



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này, gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Hạnh	Chủ tịch
Ông Lê Doãn Long	Thành viên
Ông Hoàng Tất Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên
Ông Lê Duy Dương	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Doãn Long	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Kiều Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Đạt	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị,



Lê Doãn Long
Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT

Ngày 08 tháng 8 năm 2018

10/08/2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 08 tháng 8 năm 2018, từ trang 04 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Đức Nguyên
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0764-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 08 tháng 8 năm 2018
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		53.948.997.968	38.233.341.201
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	29.364.424.280	13.888.158.728
1. Tiền	111		9.320.901.585	5.888.158.728
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.043.522.695	8.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.324.718.867	21.667.575.423
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	19.292.706.338	22.068.542.525
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	1.851.561.600	237.310.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.135.057.211	506.329.180
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(954.606.282)	(1.144.606.282)
III. Hàng tồn kho	140	8	2.095.846.443	2.129.596.739
1. Hàng tồn kho	141		2.095.846.443	2.129.596.739
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		164.008.378	548.010.311
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	133.810.078	506.565.332
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	30.198.300	41.444.979
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		207.719.067.989	217.866.318.476
I. Tài sản cố định	220		188.922.493.331	203.180.450.435
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	188.678.378.431	202.896.749.335
- Nguyên giá	222		497.818.845.771	495.891.573.044
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(309.140.467.340)	(292.994.823.709)
2. Tài sản cố định vô hình	227		244.114.900	283.701.100
- Nguyên giá	228		395.862.000	395.862.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(151.747.100)	(112.160.900)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.442.975.727	49.000.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	4.442.975.727	49.000.000
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	10	4.860.000.000	4.860.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.860.000.000	4.860.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		9.493.598.931	9.776.868.041
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	9.493.598.931	9.776.868.041
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		261.668.065.957	256.099.659.677

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		37.031.809.680	19.826.775.276
I. Nợ ngắn hạn	310		37.031.809.680	19.826.775.276
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	4.296.433.227	3.375.659.075
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		779.158.209	35.672.585
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	1.517.775.863	888.177.408
4. Phải trả người lao động	314		6.750.352.534	11.794.558.028
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	2.975.018.142	2.500.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	18.602.479.745	1.206.034.420
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.110.591.960	26.673.760
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		224.636.256.277	236.272.884.401
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	224.636.256.277	236.272.884.401
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.172.000.000	215.172.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215.172.000.000	215.172.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.464.256.277	21.100.884.401
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		553.232.401	159.059.330
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		8.911.023.876	20.941.825.071
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		261.668.065.957	256.099.659.677

ƯTL

Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập

Ngày 08 tháng 8 năm 2018

Nguyễn Xuân Hùng

Nguyễn Xuân Hùng
Kế toán trưởng



Lê Doãn Long

Lê Doãn Long
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01	19	83.677.485.612	77.951.255.516
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		83.677.485.612	77.951.255.516
4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	20	66.306.764.216	61.206.018.597
5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		17.370.721.396	16.745.236.919
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.163.091.512	1.574.182.881
7. Chi phí tài chính	22	23	19.846.631	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	8.071.936.080	8.259.415.852
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22-26))	30		10.442.030.197	10.060.003.948
10. Thu nhập khác	31		475.561.378	865.126.635
11. Chi phí khác	32		1.340.353	130.857.913
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		474.221.025	734.268.722
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.916.251.222	10.794.272.670
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	2.005.227.346	2.050.080.074
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		8.911.023.876	8.744.192.596
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	414	329


Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập

Ngày 08 tháng 8 năm 2018


Nguyễn Xuân Hùng
Kế toán trưởng




Lê Doãn Long
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.916.251.222	10.794.272.670
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	16.185.229.831	15.053.864.539
Các khoản dự phòng	03	(190.000.000)	685.526.947
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.163.091.512)	(1.574.182.881)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	25.748.389.541	24.959.481.275
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	718.035.956	(31.949.677.413)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	33.750.296	(71.079.696)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(4.960.135.341)	(5.347.692.411)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	656.024.364	(277.529.319)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.045.761.849)	(2.108.640.308)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.249.973.800)	(1.133.650.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	19.900.329.167	(15.928.787.872)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(5.587.155.127)	(29.710.783.457)
2. Tiền chi cho đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	23	-	(13.000.000.000)
3. Tiền thu từ đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	24	-	39.715.528.893
4. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.163.091.512	1.499.099.548
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.424.063.615)	(1.496.155.016)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	15.476.265.552	(17.424.942.888)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13.888.158.728	44.638.058.202
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	29.364.424.280	27.213.115.314


Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập


Nguyễn Xuân Hùng
Kế toán trưởng


Lê Doãn Long
Tổng Giám đốc



Ngày 08 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh (gọi tắt là "Công ty") chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Nghệ Tĩnh theo Quyết định số 749/NQ-HHVN ngày 19 tháng 3 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội đã thông báo kết quả bán đấu giá cổ phần của Công ty TNHH Một thành viên Cảng Nghệ Tĩnh. Vốn điều lệ của Công ty sau khi cổ phần hóa là 215.172.000.000 VND. Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2900325068 ngày 01 tháng 4 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, với vốn điều lệ là 215.172.000.000 VND.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 501 (31 tháng 12 năm 2017: 503).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 10, đường Trường Thi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, CHXHCN Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ vận tải.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: vận tải hàng hóa đường thủy;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: xây dựng công trình giao thông, cảng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, điện năng (đường dây và trạm biến áp dưới 35KV);
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công các mặt hàng cơ khí;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, sắt thép, phế liệu, hàng lâm sản, thổ sản;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh khí hóa lỏng (gas);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: dịch vụ giao nhận, bảo quản hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ dẫn dắt tàu ra ngoài cảng, lai dắt tàu biển, hướng dẫn, kiểm tra tàu hoạt động trong khu vực cảng; Dịch vụ cứu hộ, cứu nạn tàu thuyền trên biển; Dịch vụ tàu biển, thu gom hàng hoá;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa phương tiện vận tải thủy đến 400 tấn; Phá dỡ tàu thủy, phương tiện thiết bị cũ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi và kho quan ngoại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh nhà nghỉ;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Xây dựng và kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Nghệ An, Việt Nam	36	36	Cung cấp dịch vụ lai dắt và dịch vụ hàng hải

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	05 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Tài sản cố định khác	03 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và chi phí nạo vét được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ với cơ sở tính thuế thu nhập.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	433.739.419	481.972.222
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.887.162.166	5.406.186.506
Các khoản tương đương tiền (i)	20.043.522.695	8.000.000.000
	29.364.424.280	13.888.158.728

(i) Tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty Cổ phần Nhật Việt	3.889.259.015	3.601.938.325
Công Ty Cổ Phần Vận Tải Biển GL (trước đây là Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Biển Đại Tây Dương)	1.356.218.876	1.093.128.106
Công ty Cổ phần Khoáng sản Nghệ An	-	906.642.884
Công ty Cổ Phần Vận Tải 1 TRACO	1.036.345.814	1.605.360.646
Công ty Vận tải Quốc tế Mê Kông	933.159.597	-
Các khách hàng khác	12.077.723.036	14.861.472.564
	19.292.706.338	22.068.542.525

Phải thu khách hàng là bên liên quan **118.605.890** **82.177.628**
 (Chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 27)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty Luật TNHH MTV Việt Phúc	70.000.000	70.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Thương mại và Đầu tư Lin Đan	217.945.200	167.310.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Tổng hợp Bắc Vinh	762.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng Đông Bắc Bộ	423.179.400	-
Các nhà cung cấp khác	378.437.000	-
	1.851.561.600	237.310.000

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Ngắn hạn		
Tạm ứng	660.000.000	-
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	45.246.257	11.716.667
Chi phí khắc phục sự cố (i)	374.344.489	374.344.489
Phải thu khác	1.055.466.465	120.268.024
	<u>2.135.057.211</u>	<u>506.329.180</u>

- (i) Phản ánh số tiền dự kiến được bồi thường từ Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội liên quan tới sự cố gãy cần cầu chân đế số 1 Xí nghiệp xây dựng Cửa Lò theo Công văn số 1027/2017/CV-BSH-QLNV II ngày 14 tháng 6 năm 2017 về việc phương án giải quyết tổn thất cần trục của Công ty tại Cảng Cửa Lò.

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.737.092.333	-	1.812.525.460	-
Công cụ, dụng cụ	358.754.110	-	317.071.279	-
Cộng	<u>2.095.846.443</u>	<u>-</u>	<u>2.129.596.739</u>	<u>-</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ, chi phí trả trước ngắn hạn	133.810.078	506.565.332
	<u>133.810.078</u>	<u>506.565.332</u>
a) Dài hạn		
Chi phí tư vấn và nạo vét vũng đậu tàu	6.777.850.579	7.205.925.349
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.715.748.352	2.570.942.692
	<u>9.493.598.931</u>	<u>9.776.868.041</u>

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Công ty liên kết (i)				
Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	4.860.000.000	-	4.860.000.000	-
Cộng	<u>4.860.000.000</u>	<u>-</u>	<u>4.860.000.000</u>	<u>-</u>

- (i) Đầu tư vào công ty liên kết phản ánh khoản đầu tư góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò với tỷ lệ sở hữu 36%, tương đương số tiền 4.860.000.000 VND thông qua ba hình thức góp vốn bằng tiền mặt, hàng hóa và tài sản theo Giấy chứng nhận phần vốn góp ngày 23 tháng 5 năm 2016. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò là kinh doanh dịch vụ lai dất hỗ trợ tàu biển ra vào Cảng Cửa Lò.

Tóm tắt tình hình hoạt động công ty liên kết trong kỳ:

6 tháng đầu năm 2018

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò

Hoạt động kinh doanh có lãi

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và Công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 27.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp/Bù trừ	
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Các loại thuế khác	41.444.979	236.839.923	225.593.244	30.198.300
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	41.444.979	236.839.923	225.593.244	30.198.300
Cộng	41.444.979	236.839.923	225.593.244	30.198.300
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	855.071.314	7.099.223.042	7.429.090.084	525.204.272
- <i>Thuế GTGT đầu ra</i>	855.071.314	7.099.223.042	7.429.090.084	525.204.272
Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.106.094	2.005.227.346	1.045.761.849	992.571.591
Các loại thuế khác	-	1.108.261.149	1.108.261.149	-
- <i>Thuế khác</i>	-	1.108.261.149	1.108.261.149	-
Các khoản phải nộp khác	-	5.000.000	5.000.000	-
- <i>Các khoản phí, lệ phí</i>	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	888.177.408	10.217.711.537	9.588.113.082	1.517.775.863

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Kho vận Nhật Việt Nghệ An	2.377.160.500	2.236.835.700
Công ty Cổ phần Thiết bị phụ tùng THT	1.919.272.727	-
Công ty TNHH Xây lắp và Thương mại Đại Hoàng Gia	-	376.600.000
Các đối tượng khác	-	762.223.375
	4.296.433.227	3.375.659.075

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ nạo vét luồng vào cảng cá	2.500.000.000	2.500.000.000
Chi phí khác	475.018.142	-
	2.975.018.142	2.500.000.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

14. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	294.332.941.357	91.041.815.668	100.799.429.113	381.781.818	9.335.605.088	495.891.573.044
Mua sắm mới	-	-	1.927.272.727	-	-	1.927.272.727
Số dư cuối kỳ	294.332.941.357	91.041.815.668	102.726.701.840	381.781.818	9.335.605.088	497.818.845.771
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	211.015.034.588	10.026.729.188	67.922.705.278	212.830.752	3.817.523.903	292.994.823.709
Trích khấu hao trong kỳ	8.185.510.042	2.573.291.839	4.852.114.928	21.395.460	513.331.362	16.145.643.631
Số dư cuối kỳ	219.200.544.630	12.600.021.027	72.774.820.206	234.226.212	4.330.855.265	309.140.467.340
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày cuối kỳ	75.132.396.727	78.441.794.641	29.951.881.634	147.555.606	5.004.749.823	188.678.378.431
Tại ngày đầu kỳ	83.317.906.769	81.015.086.480	32.876.723.835	168.951.066	5.518.081.185	202.896.749.335

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là: 67.872.671.168 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 30.384.855.249 VND).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Chi phí mua hai máy xúc lật bánh lốp	3.427.272.727	-
Chi phí tư vấn lập BC kinh tế kỹ thuật cầu cảng Cửa Lò	-	20.000.000
Chi phí nạo vét Cảng Bến Thủy	-	29.000.000
Chi phí khác	1.015.703.000	-
	<u>4.442.975.727</u>	<u>49.000.000</u>

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	20.272.495	4.502.225
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	17.213.760.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.368.447.250	1.201.532.195
	<u>18.602.479.745</u>	<u>1.206.034.420</u>

Phải trả ngắn hạn khác là bên liên quan **11.894.708.160** -
(Chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 27)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn góp</u> <u>của chủ sở hữu</u> VND	<u>Lợi nhuận sau thuế</u> <u>chưa phân phối</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017			
Số dư đầu kỳ trước	215.172.000.000	19.922.319.479	235.094.319.479
Lợi nhuận trong kỳ	-	8.744.192.596	8.744.192.596
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(2.979.844.149)	(2.979.844.149)
Chi trả cổ tức	-	(16.783.416.000)	(16.783.416.000)
Số dư cuối kỳ trước	<u>215.172.000.000</u>	<u>8.903.251.926</u>	<u>224.075.251.926</u>
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018			
Số dư đầu kỳ này	215.172.000.000	21.100.884.401	236.272.884.401
Lợi nhuận trong kỳ	-	8.911.023.876	8.911.023.876
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	(3.333.892.000)	(3.333.892.000)
Chi trả cổ tức (i)	-	(17.213.760.000)	(17.213.760.000)
Số dư cuối kỳ này	<u>215.172.000.000</u>	<u>9.464.256.277</u>	<u>224.636.256.277</u>

- (i) Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và công bố chi trả cổ tức 800 đồng trên mỗi cổ phiếu theo Nghị quyết số 01-18/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, giá trị cổ tức chưa được chi trả và đang được theo dõi trên tài khoản Phải trả khác.

18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ Bốc xếp hàng hóa. Trong kỳ, hoạt động sản xuất, kinh doanh khác tại đơn vị không trọng yếu; theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào khác ngoài Việt Nam.

19. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu dịch vụ tại Xí nghiệp xếp dỡ Cửa Lò	76.099.728.426	69.424.998.969
Doanh thu dịch vụ tại Xí nghiệp xếp dỡ Bến Thủy	7.577.757.186	8.526.256.547
	<u>83.677.485.612</u>	<u>77.951.255.516</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho bên liên quan (Chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 27)	152.800.900	126.797.968

20. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Giá vốn dịch vụ tại Xí nghiệp xếp dỡ Cửa Lò	59.258.136.580	54.095.071.737
Giá vốn dịch vụ tại Xí nghiệp xếp dỡ Bến Thủy	7.048.627.636	7.110.946.860
	<u>66.306.764.216</u>	<u>61.206.018.597</u>

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.790.844.224	7.741.222.492
Chi phí nhân công	30.794.772.564	30.238.904.041
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.185.229.831	15.053.864.539
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.368.988.851	10.695.163.234
Chi phí khác bằng tiền	4.238.864.826	5.050.753.196
	<u>74.378.700.296</u>	<u>68.779.907.502</u>

22. DOANH THU TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Cổ tức, lợi nhuận được chia (i)	891.454.846	619.665.400
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	180.828.052	954.517.481
Doanh thu hoạt động tài chính khác	90.808.614	-
	<u>1.163.091.512</u>	<u>1.574.182.881</u>

(i) Phản ánh cổ tức được chia tại khoản đầu tư vào Công ty liên kết - Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Cửa Lò

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lỗ chênh lệch tỷ giá	19.846.631	-
	<u>19.846.631</u>	<u>-</u>

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nhân viên quản lý	3.780.168.868	3.561.419.181
Chi phí khấu hao tài sản cố định	395.007.090	366.417.126
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng	(190.000.000)	685.526.947
Chi phí dịch vụ mua ngoài	661.624.495	459.705.397
Chi phí bằng tiền khác	2.517.268.720	2.521.135.256
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	907.866.907	665.211.945
	<u>8.071.936.080</u>	<u>8.259.415.852</u>

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.916.251.222	10.794.272.670
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Trừ thu nhập không chịu thuế	(891.454.846)	(619.665.400)
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.340.353	75.793.100
Thu nhập chịu thuế	10.026.136.729	10.250.400.370
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	2.005.227.346	2.050.080.074
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>2.005.227.346</u>	<u>2.050.080.074</u>

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.911.023.876	8.744.192.596
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (i)	-	(1.666.946.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.911.023.876	7.077.246.596
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21.517.200	21.517.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	414	329

(i) Trong năm 2018, Công ty đã thực hiện trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017 với số tiền là 3.333.892.000 đồng theo Nghị quyết số 02-17/NQ-HDCD ngày 29 tháng 5 năm 2017 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018. Theo đó, Ban Giám đốc Công ty ước tính quỹ khen thưởng phúc lợi tương ứng với kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2017 là 1.666.946.000 VND khi xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ trước. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ hoạt động sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa chắc chắn về kết quả hoạt động kinh doanh của cả năm 2018. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu trong sáu tháng đầu năm 2018 sẽ giảm đi tương ứng.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa	Công ty liên kết

Giao dịch với bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò		
Bán hàng và dịch vụ	152.800.900	126.797.968
Nhận cổ tức	891.454.846	619.665.400

Cơ sở xác định giá của giao dịch mua hàng và bán hàng với các bên liên quan được hình thành trên cơ sở thỏa thuận hợp đồng.

Số dư với bên liên quan:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải thu khách hàng	118.605.890	82.177.628
Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	88.652.890	52.792.228
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	29.953.000	29.385.400
Phải trả ngắn hạn khác	11.894.708.160	-
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	8.779.017.600	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	3.115.690.560	-

Thu nhập của Ban Giám đốc:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	469.371.000	446.016.000

28. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm số tiền 1.185.179.400 VND, là số tiền trả trước cho người bán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng các khoản phải thu.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm số tiền 1.919.272.727 VND, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.


 Nguyễn Thị Thanh Hồng
 Người lập


 Nguyễn Xuân Hùng
 Kế toán trưởng




 Lê Đoàn Long
 Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2018